

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 8 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 8 năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung hoàn thành thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng, chăm sóc các loại cây vụ Mùa; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2020 tăng 2% so với tháng trước và tăng 5,84% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ tăng 4,98%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2020 ước đạt 6.826,7 tỷ đồng, giảm 5,5% so với tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 49.858,8 tỷ đồng, tăng 2,1% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 8/2020 ước đạt 73,7 triệu USD, giảm 15,7% so với tháng trước và giảm 8,4% so cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2020 giá trị ước đạt 690 triệu USD, tăng 15,4% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 8/2020 ước đạt 1.145 nghìn TTQ, giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 27,3% so với cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 8.330,5 nghìn TTQ, tăng 13% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2020 tăng 0,27% so với tháng trước;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 8 tháng đầu năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành, sự tích cực chủ động trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Giá chăn nuôi lợn tăng mạnh sau thời gian giảm sâu (hiện dao động từ 74.000 - 80.000 đồng/kg). Công tác phòng cháy chữa cháy rừng luôn được quan tâm đúng mức. Các chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản xa bờ có tác động tích cực, nhiều tàu thuyền tham gia vào tổ đội

đoàn kết sản xuất có công suất lớn, trang bị hiện đại, năng suất khai thác tăng. Bên cạnh thuận lợi, sản xuất nông nghiệp và thủy sản gặp một số khó khăn như tình trạng biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến thất thường đã phần nào làm ảnh hưởng đến diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng; việc tái đàn chăn nuôi lợn ở hộ chăn nuôi đạt thấp.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

- Vụ Hè Thu

Trong vụ Hè Thu 2020, do hạn hán kéo dài, lượng nước tích trữ trong các hồ thủy lợi trên địa bàn tỉnh giảm so cùng kỳ nên đã ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng. Việc kiểm tra, rà soát nguồn nước, khả năng tưới, khoan vùng, tập trung chuyển đổi những diện tích sản xuất lúa bị thiếu nước sang sản xuất cây trồng cận phù hợp được bà con nông dân và lãnh đạo địa phương quan tâm, hạn chế tình trạng thiếu nước gây hạn hán dẫn đến mất trắng.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2020 toàn tỉnh đạt 54.699 ha, giảm 4.682,2 ha (-7,9%) so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích cây lương thực có hạt đạt 41.152,5 ha, giảm 10,7%; diện tích cây lấy củ có chất bột đạt 1.157 ha, giảm 38,1%; diện tích cây công nghiệp hàng năm đạt 4.599,9 ha, tăng 17,9%; diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh đạt 5.725,9 ha, tăng 3,6%.

Vụ Hè Thu năm nay, diện tích gieo sạ lúa đạt 38.062,7 ha, giảm 11,1% so với cùng kỳ và đạt 90,2% so với kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa Hè đạt 9.644,7 ha, tăng 6,6%, chiếm 25,3%; diện tích lúa Thu đạt 28.418 ha, giảm 15,8%, chiếm 74,7%.

Sản lượng lúa Hè Thu ước tính đạt 245.118,5 tấn, giảm 9,8% so với cùng kỳ. Năng suất ước đạt 64,4 tạ/ha, tăng 1,4% so với vụ Hè Thu năm trước.

Diện tích một số cây trồng cận chủ yếu vụ Hè Thu năm 2020: Cây ngô 3.089,8 ha, giảm 6,1%; sắn 1.133,1 ha, giảm 38,3%; lạc 1.646 ha, tăng 0,5%; vừng 2.823,6 ha, tăng 32,6%; rau các loại 4.974,7 ha, tăng 3,2%; đậu các loại 701,7 ha, tăng 7,2%.

Ước tính năng suất một số cây trồng cận so với cùng kỳ: Ngô năng suất 60,6 tạ/ha, tăng 1,7%; sắn năng suất 247,9 tạ/ha, giảm 2,2%; lạc năng suất 29,1 tạ/ha, giảm 0,7%; vừng năng suất 9,4 tạ/ha, tăng 2,2%; rau các loại năng suất 191,2 tạ/ha, tăng 4,3%; đậu các loại năng suất 16,8 tạ/ha, tăng 21,7%.

Ước tính sản lượng một số cây trồng cận so với cùng kỳ: Ngô sản lượng 18.725,7 tấn, giảm 4,5%; sắn sản lượng 28.091,2 tấn, giảm 39,6%; lạc sản lượng

4.784,7 tấn, giảm 0,3%; vùng sản lượng 2.645,7 tấn, tăng 35,7%; rau các loại sản lượng 95.137,7 tấn, tăng 7,7%; đậu các loại sản lượng 1.175,9 tấn, tăng 30,5%.

- Vụ Mùa

Đến ngày 20/8/2020, toàn tỉnh đã gieo sạ 6.827,3 ha lúa vụ Mùa, giảm 26,3% so với cùng kỳ.

Về diện tích cây trồng cạn đã xuống giống: cây ngô đạt 1.418,5 ha, tăng 408,4%; cây lạc đạt 676 ha, tăng 29,8%; rau các loại đạt 2.107 ha, tăng 600%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 20/8/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý tích trữ 81,7 triệu m³, đạt 17,8% so với dung tích thiết kế, tăng 53,7%; dung tích các hồ do địa phương quản lý đạt 14,6 triệu m³, đạt 11,1% so với dung tích thiết kế, tăng 59% so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Về tình hình chăn nuôi, giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng 8/2020 trên địa bàn tương đối ổn định. Riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi còn đang ở mức cao và dao động từ 74.000 - 80.000 đồng/kg (giảm khoảng 2.000 đồng/kg so với tháng trước) nhưng người chăn nuôi không có lợn để bán.

Số lượng đàn trâu hiện có 18.397 con, giảm 5,5% so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 292.164 con, tăng 1,9% so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.296 con, tăng 1% so với cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 637.460 con, tăng 2,3% so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn sau thời gian giảm mạnh đã bắt đầu có dấu hiệu hồi phục trở lại và lấy đà phát triển trong các tháng cuối năm.

Đàn gia cầm 8.187 nghìn con, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 5.889 nghìn con, tăng 6,5%.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 8 tháng đầu năm 2020: Thịt bò hơi đạt 25.066,4 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ; sữa bò đạt 7.134,8 tấn, tăng 4,3%; thịt lợn hơi đạt 75.170 tấn, giảm 2,9%; thịt gia cầm hơi đạt 14.401,8 tấn, tăng 6,2%, trong đó, sản lượng gà hơi đạt 11.107 tấn, tăng 7%.

Trong thời gian qua, người chăn nuôi thường xuyên tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại, các ban ngành tăng cường công tác kiểm dịch, phòng chống dịch, thường xuyên xử lý môi trường.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm

sóc được 12.458,7 ha, đạt 63,1%. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.192,6 ha; trong đó, khoán chuyển tiếp 120.888,9 ha; khoán mới 1.303,7 ha. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 85,3 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 664.132,8 m³, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ tăng mạnh do gỗ rừng trồng đến kỳ thu hoạch.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng trồng, diện tích 15,87 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 14 vụ với diện tích 3,48 ha.

1.3. Thủy sản

Tháng 8/2020, thời tiết nắng nóng kéo dài thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, hiện nay người nuôi đang thả tôm vụ 2, giá tôm chân trắng thương phẩm tăng, khuyến khích người nuôi đầu tư vào sản xuất.

Bình Định hiện có 3.143 tàu cá có chiều dài 15m trở lên đang hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển khơi phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá theo quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Đến nay, Bình Định đã cấp 3.118 hạn ngạch giấy phép khai thác cho tàu hoạt động ở vùng khơi.

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định: Trong 8 tháng đầu năm 2020 đã kiểm tra 3.129 lượt tàu xuất bến và 2.283 lượt tàu nhập bến.

Tổng sản lượng thủy sản 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 185.259,4 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 178.275,6 tấn, tăng 1,4%; nuôi trồng ước đạt 6.983,8 tấn, tăng 2%.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 5.052,2 triệu con, tăng 17,8% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tám tháng đầu năm 2020, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đối mặt với rất nhiều khó khăn nhất là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tổng quan chung chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 8 tháng đầu

năm 2020 tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua¹.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2020 so với cùng kỳ tăng 5,84%. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 39,9%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,71%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 4,98% so với cùng kỳ. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 20,17%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,19%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,5%. Trong đó, quặng kim loại giảm 4,09% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 3,1%); hoạt động khai khoáng khác tăng 7,1% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 17,49%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5%. Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 0,43% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Sản phẩm sữa tiêu thụ chậm tại các điểm du lịch, trường học đã ảnh hưởng đến doanh thu của Vinamilk tại Bình Định, sản lượng giảm 10,64%; sản phẩm tôm đông lạnh sản lượng giảm 45,24%; sản phẩm cá đông lạnh sản lượng giảm 5,87%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 2,23%.

Một số doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn về nguyên liệu sản xuất, doanh thu bị sụt giảm, ước sản lượng giày vải giảm 50,17%.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 13,14%. Đây là ngành luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đồng thời cũng là ngành sử dụng lao động nhiều thứ hai sau ngành chế biến bìa, gỗ. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như: khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường.

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chỉ số tăng cao so với cùng kỳ (+9,76%), góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp. Tuy nhiên, từ cuối tháng 5 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn do giá bán dăm gỗ hạ thấp, vướng một số thủ tục hải quan ở Trung Quốc nên hàng hóa lưu thông chậm. Dự báo thời gian tới, ngành này sẽ không còn giữ tốc độ tăng cao như các tháng đầu năm 2020.

¹ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2015-2020 lần lượt là: tăng 8,52%; tăng 7,16%; tăng 8,74%; tăng 8,25%; tăng 7,98%; tăng 4,98%.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+13,94%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 17,78%, thuốc nước tiêm tăng 13,6%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 6%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất (cùng kỳ máy móc bị hư hỏng), sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 23,47%; ngược lại, cấu kiện thép sản lượng giảm 6,3%, cấu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 38,24% do nhu cầu giảm.

Ngành chế biến bần, ghé gỗ đang là một trong những ngành chính thúc đẩy sản xuất công nghiệp chế biến phát triển với chỉ số sản xuất tăng 9,31%. Một số ngành phụ trợ cho ngành chế biến bần ghé gỗ cũng tăng cao như: Dệt tăng 20,94%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 21,84%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,17%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 52,21% (đóng góp lớn từ các dự án năng lượng mặt trời và các hồ thủy điện nhận nước từ các cơn mưa trong tháng 7 và 8); điện thương phẩm sản lượng tăng 9,25%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,19%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 5,57%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 2,68%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2020 giảm 0,17% so với tháng trước do ngành sử dụng nhiều lao động là chế biến bần, ghé gỗ đi vào cuối vụ sản xuất (giảm 2,03%); còn lại hầu hết các ngành có chỉ số lao động tương đối ổn định so với tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2020 tăng 0,36% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,94%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,11%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,24%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,4%. Một số ngành phải cắt giảm lao động như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 6,15%; sản xuất kim loại giảm 14,71%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác đang tạm ngừng sản xuất, lao động giảm mạnh 92,17%. Đây là những ngành sử dụng nhiều lao động, ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ số sử dụng lao động chung toàn ngành công nghiệp.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,12%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,35%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,25%.

3. Đầu tư

Các tháng đầu năm 2020, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, mặc dù Bình Định đến nay chưa có trường hợp nào bị nhiễm bệnh, tuy nhiên tỉnh cũng đã tích cực triển khai nhiều nhiệm vụ và giải pháp cấp bách để vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế, ổn định an sinh xã hội. Trong đó, việc đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công có ý nghĩa rất quan trọng, là động lực để thúc đẩy kinh tế phát triển.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2020 ước đạt 954,8 tỷ đồng, tăng 35,1% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 555,7 tỷ đồng, tăng 64%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 146,4 tỷ đồng, tăng 19,2%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.548,9 tỷ đồng, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 55,9% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 2.222,7 tỷ đồng, tăng 41,4%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 782,8 tỷ đồng, tăng 43,1%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 8/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 69.660 tỷ đồng, tăng 13,26% so với cùng kỳ và tăng 9,32% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/8/2020 ước đạt 78.438 tỷ đồng, tăng 4,13% so với cùng kỳ và tăng 1,01% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 31/8/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,87% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Vào cuối tháng 7 năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 đã bùng phát trở lại và đang diễn biến phức tạp ở một số tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định được kiểm soát tốt, chưa ghi nhận có ca nhiễm bệnh nào. Để kiểm soát, chủ động phòng chống dịch bệnh, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo từ 0 giờ ngày 31/7/2020, tạm dừng hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ không thiết yếu gồm tiệm massage, karaoke, vũ trường, quán bar; các địa điểm du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, rạp chiếu phim; tạm dừng các hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường trên địa bàn tỉnh; doanh thu hầu hết các ngành thương mại, dịch vụ tháng 8/2020 đều giảm mạnh so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2020 ước đạt 6.826,7 tỷ đồng, giảm 5,5% so với tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.747,9 tỷ đồng, giảm 1,3% và tăng 8,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 722,8 tỷ đồng, giảm 25,1% và giảm 17,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,6 tỷ đồng, giảm 68% và giảm 63,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 353,4 tỷ đồng, giảm 18,2% và giảm 12,1%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 49.858,8 tỷ đồng, tăng 2,1% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 42.017,3 tỷ đồng, chiếm 84,3% tổng mức và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 13,9%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 9,7%; may mặc tăng 7,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,6%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 1,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 5.286,2 tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức, giảm 15,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 18,7%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 231,4 tỷ đồng, giảm 29,2%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5.054,8 tỷ đồng, giảm 14,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 27,4 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức, giảm 41,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 18,6%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 8 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 2.527,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức, giảm 12,9% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 16,9%).

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Diễn biến dịch Covid-19 còn đang rất phức tạp trong nước và trên thế giới. Doanh nghiệp chưa thể thoát khỏi tình trạng bị sụt giảm, hoãn, hủy đơn hàng, vận tải hàng hóa khó khăn, việc thanh toán cũng không thuận lợi. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 885,5 triệu USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 690 triệu USD, tăng 15,4%; nhập khẩu đạt 195,5 triệu USD, giảm 21,3%. Cán cân thương mại hàng hóa 8 tháng đầu năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 494,5 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 8/2020 ước đạt 73,7 triệu USD, giảm 15,7% so với tháng trước và giảm 8,4% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 690 triệu USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 212,4 triệu USD, tăng 19,9%; gỗ đạt 157,9 triệu USD, tăng 22,6% (xuất khẩu viên nén gỗ và ván ép tăng); hàng dệt may đạt 108,2 triệu USD, tăng 0,2%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 76,1 triệu USD, tăng 101,7%; xuất khẩu gạo đạt 31,9 triệu USD, tăng 34,2%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 31,7 triệu USD, tăng 12,7%; sản và sản phẩm từ sản (chủ yếu tinh bột sản) đạt 16,7 triệu USD, tăng 2,6%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 42,3 triệu USD, giảm 23,8%; giày dép đạt 3,4 triệu USD, giảm 48,1%.

Xuất khẩu trực tiếp 8 tháng đầu năm 2020 ước đạt 679,7 triệu USD, chiếm 98,5% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 93 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 333,3 triệu USD, chiếm 49%; Châu Âu đạt 150,3 triệu USD, chiếm 22,1%; Châu Mỹ đạt 180,3 triệu USD, chiếm 26,6%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 99,6 triệu USD, chiếm 14,7%; Nhật Bản đạt 82,8 triệu USD, chiếm 12,2%; Đức đạt 53,8 triệu USD, chiếm 7,9%; Hồng Kông đạt 55,1 triệu USD, chiếm 8,1%; Anh đạt 25,5 triệu USD, chiếm 3,8%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 8/2020 ước đạt 24,4 triệu USD, giảm 15,3% so với tháng trước và giảm 20,6% so cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 195,5 triệu USD, giảm 21,3% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 21,5 triệu USD, giảm 23,1% so cùng kỳ, do giá nguyên liệu cao, các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu trong nước; nguyên phụ liệu dệt may đạt 37,8 triệu USD, giảm 9,2%; máy móc thiết bị đạt 31,4 triệu USD, giảm 48,5%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 25 triệu USD, giảm 6,1%; nguyên liệu dược phẩm đạt 10,6 triệu USD, giảm 5,6%; phân bón đạt 8,5 triệu USD, giảm 48,1%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 36,1 triệu USD, tăng 10,8%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Từ ngày 27/7/2020, các tuyến vận tải khách liên tỉnh đi Đà Nẵng, Quảng Nam và ngược lại đã tạm ngừng hoạt động. Các tuyến liên tỉnh khác còn duy trì, nhưng ít đầu xe và mỗi chuyến vận chuyển hành khách đều phải tuân thủ quy định không quá 50% số ghế và không quá 20 người. Bên cạnh đó, ngành đường sắt cũng tạm dừng một số chuyến trong tháng 8/2020 như: Tàu SQN2/SQN1 chạy Sài Gòn - Quy Nhơn

- Sài Gòn, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid -19. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 8/2020 giảm 9,9% so với tháng trước và giảm 2% so với cùng kỳ năm 2019.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2020 ước đạt 2.474,1 nghìn hành khách, luân chuyển 262,1 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 24,7%, luân chuyển giảm 24,8%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 35,3%, luân chuyển giảm 29%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 18.989,6 nghìn hành khách, luân chuyển 1.926,5 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 37,7%, luân chuyển giảm 34,8%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 8/2020 ước đạt 2.137,6 nghìn tấn, luân chuyển 326,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 0,5%, luân chuyển giảm 6,1%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 1,7%, luân chuyển tăng 6,3%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 14.941,8 nghìn tấn, luân chuyển 2.365 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 8,2%, luân chuyển giảm 2,7%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 8/2020 ước đạt 1.145 nghìn TTQ, giảm 0,9% so tháng trước và tăng 27,3% so cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, hàng hóa thông qua cảng ước đạt 8.330,5 nghìn TTQ, tăng 13% so cùng kỳ. Hàng hóa thông qua cảng biển chủ yếu là các mặt hàng như: dăm gỗ, viên gỗ nén, hàng nông sản, phân bón, thức ăn gia súc, xi măng...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 8/2020 ước đạt 577,4 tỷ đồng, giảm 2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 105,5 tỷ đồng, giảm 29,1%; vận tải hàng hóa đạt 374,3 tỷ đồng, tăng 5,3%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 97,5 tỷ đồng, tăng 14,4%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 7,4%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.286,7 tỷ đồng, giảm 8,4% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 775,8 tỷ đồng, giảm 34,9%; vận tải hàng hóa đạt 2.715 tỷ đồng, giảm 3,2%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 795,2 tỷ đồng, tăng 16,3%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,7 tỷ đồng, tăng 13,9%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2020 tăng 0,27% so với tháng trước.

Trong mức tăng 0,27% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2020 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 0,85%, chủ yếu do giá lương thực tăng 3,03%; nhóm giao thông tăng 0,14%, chủ yếu do giá xăng tăng 0,41%, giá dầu diesel tăng 1,33%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông. Có 3 nhóm giảm: Nhóm giáo dục giảm 0,26%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,06%;

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng theo. Vì vậy, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.115 nghìn đồng/chỉ, tăng 5,12% so với tháng trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2020 giảm 0,06% so với tháng trước.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 19/8/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh; số trường hợp đang cách ly tập trung: 323; số trường hợp đang trong thời gian cách ly tại nhà, nơi cư trú: 995; tổng số mẫu đã xét nghiệm: 2.286 (số mẫu dương tính: 0; số mẫu âm tính: 2.258; đang chờ kết quả: 28).

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 19/8/2020, toàn tỉnh có 3.342 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 402 ca mắc; Bệnh sốt rét có 19 ca mắc.

Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố tăng cường các biện pháp phòng chống bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, cúm, tay – chân – miệng, bạch hầu và các bệnh truyền nhiễm khác; thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8/2020 (từ ngày 15/7/2020 đến ngày 14/8/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết và 6 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám giảm 3 vụ (-17,6%), tăng 1 người chết (+10%) và giảm 4 người bị thương (-40%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tám giảm 6 vụ (-30%), tăng 1 người chết (+10%) và giảm 9 người bị thương (-60%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 6.817 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5,1 tỷ đồng, tạm giữ 805 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 508 trường hợp.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 108 vụ tai nạn giao thông, làm 80 người chết và 54 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng đầu năm 2020 giảm 28 vụ (-20,6%), giảm 11 người chết (-12,1%) và giảm 39 người bị thương (-41,9%). Bình quân 1 tháng trong 8 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 7 người bị thương.

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 8/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 04 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 01 vụ với tổng số tiền phạt là 37,5 triệu đồng. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020 đã phát hiện 257 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 201 vụ với tổng số tiền phạt là 1.816,2 triệu đồng.

Trong tháng, cả tỉnh xảy ra 10 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 0,2 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 35 vụ cháy, nổ, làm 1 người chết, thiệt hại ước tính 35,1 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng đầu năm 2020

NÔNG NGHIỆP

8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

Lúa vụ Hè thu

38.062,7 ha

Diện tích



245.118,5 tấn

Sản lượng

Số lượng gia súc gia cầm tháng 8/2020
so với cùng kỳ năm trước

↓ 5,5%



Đàn trâu

↑ 2,3%



Đàn lợn

↑ 1,9%



Đàn bò

↑ 4,8%



Đàn gia cầm



Lâm nghiệp

664.132,8 m³

Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản



185.259,4 tấn

↑ 1,9%

CÔNG NGHIỆP

8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



Khai khoáng
101,5%



Chế biến, chế tạo
104,5%



Sản xuất & phân
phối điện
120,17%



Cung cấp nước & xử
lý nước thải, rác thải
104,19%

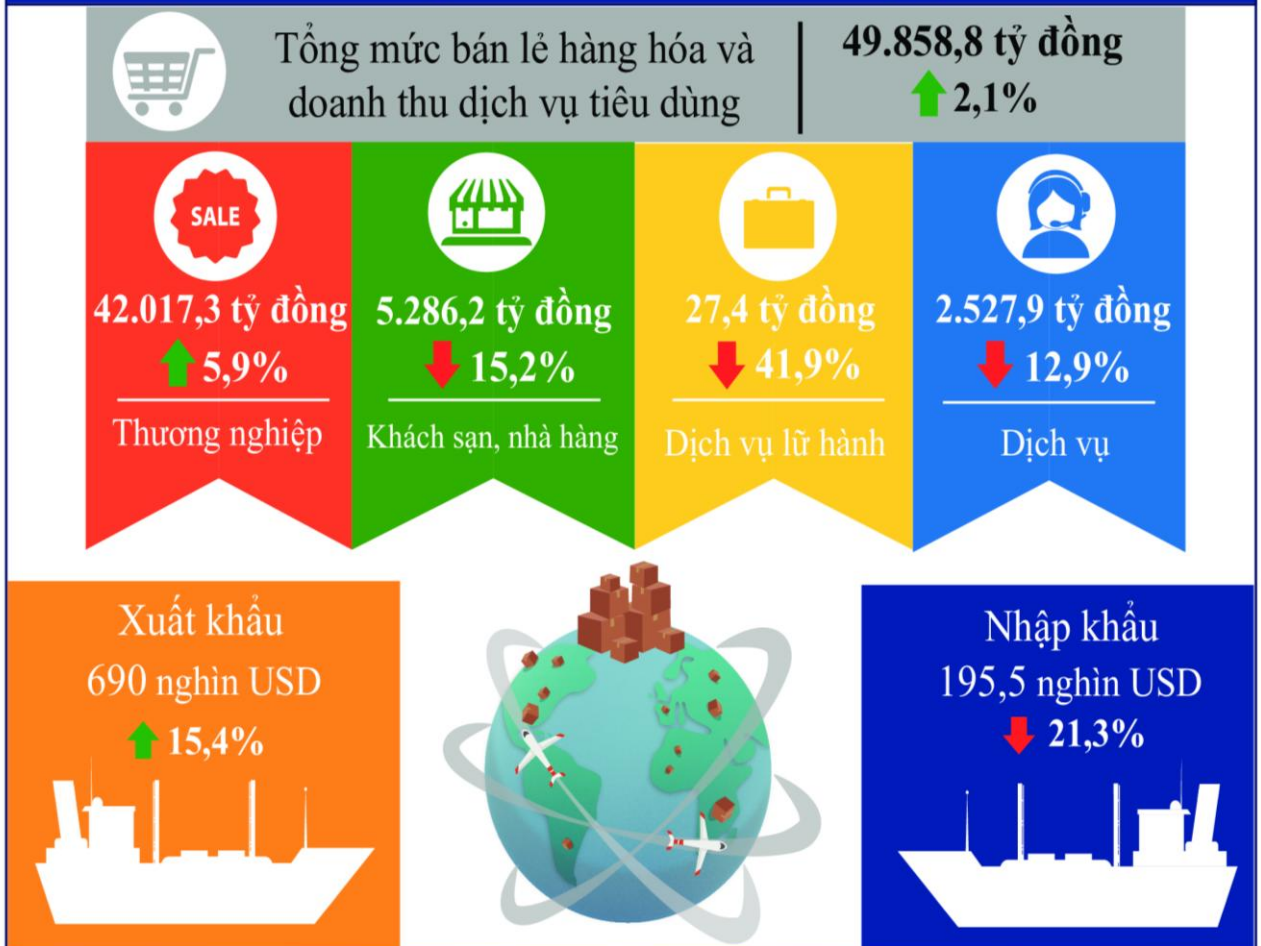
ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ, VẬN TẢI

8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



775,8 tỷ đồng
↓ 34,9%

DOANH THU VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH

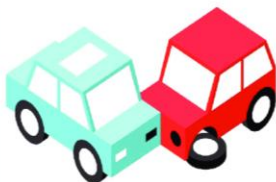


2.715 tỷ đồng
↓ 3,2%

DOANH THU VẬN TẢI
HÀNG HÓA

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



108 Vụ tai nạn giao thông
↓ 20,6%



54 Người bị thương
↓ 41,9%



80 Người chết
↓ 12,1%



35 Số vụ cháy
↓ 58,3%



257 Số vụ vi phạm
môi trường
↑ 48,6%



201 Số vụ vi phạm
đã xử lý
↑ 50%



1.816,2 Triệu đồng
tiền xử phạt
↑ 178,9%

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8 năm 2020

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha) | Thực hiện kỳ này (Ha) | Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-----------------------------------|--|-----------------------------|---|
| VỤ MÙA 2020 (Theo tiến độ) | | | |
| - Cây lương thực có hạt | | | |
| Cây lúa | 9.262,0 | 6.827,3 | 73,7 |
| Cây ngô | 279,0 | 1.418,5 | 508,4 |
| - Cây công nghiệp hàng năm | | | |
| Cây lạc | 521,0 | 676,0 | 129,8 |
| - Cây rau đậu | | | |
| Rau các loại | 301,0 | 2.107,0 | 700,0 |

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

| | Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019 | Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020 | Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%) |
|--|---|---|---|
| Tổng diện tích gieo trồng (Ha) | 78.371,8 | 79.315,0 | 101,2 |
| Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn) | 350.131,5 | 352.576,8 | 100,7 |
| Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm | | | |
| Lúa Đông Xuân | | | |
| Diện tích (Ha) | 48.170,7 | 48.172,2 | 100,0 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 69,8 | 70,4 | 100,9 |
| Sản lượng (Tấn) | 336.447,4 | 338.947,5 | 100,7 |
| Ngô | | | |
| Diện tích (Ha) | 2.143,9 | 2.221,7 | 103,6 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 63,8 | 61,3 | 96,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 13.684,1 | 13.629,3 | 99,6 |
| Khoai lang | | | |
| Diện tích (Ha) | 187,0 | 129,8 | 69,4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 59,0 | 61,3 | 103,9 |
| Sản lượng (Tấn) | 1.102,8 | 795,7 | 72,2 |
| Sắn | | | |
| Diện tích (Ha) | 9.687,5 | 9.628,8 | 99,4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 275,3 | 278,2 | 101,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 266.743,2 | 267.917,1 | 100,4 |
| Mía | | | |
| Diện tích (Ha) | 523,4 | 237,8 | 45,4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 568,8 | 560,2 | 98,5 |
| Sản lượng (Tấn) | 29.773,1 | 13.320,4 | 44,7 |
| Thuốc lá | | | |
| Diện tích (Ha) | 9,6 | 9,7 | 101,0 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 26,8 | 26,8 | 100,0 |
| Sản lượng (Tấn) | 25,7 | 26,0 | 101,2 |

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

| | Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019 | Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020 | Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%) |
|---------------------|---|---|---|
| Cói | | | |
| Diện tích (Ha) | 79,5 | 81,5 | 102,5 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 73,2 | 73,4 | 100,3 |
| Sản lượng (Tấn) | 581,90 | 598,40 | 102,8 |
| Đậu tương | | | |
| Diện tích (Ha) | 66,30 | 39,20 | 59,1 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 23,8 | 23,4 | 98,3 |
| Sản lượng (Tấn) | 158,1 | 91,8 | 58,1 |
| Lạc | | | |
| Diện tích (Ha) | 7.768,9 | 7.427,6 | 95,6 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 36,4 | 36,8 | 101,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 28.289,8 | 27.318,4 | 96,6 |
| Vừng | | | |
| Diện tích (Ha) | 16,4 | 29,3 | 178,7 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 9,5 | 11,8 | 124,2 |
| Sản lượng (Tấn) | 15,5 | 34,7 | 223,9 |
| Rau các loại | | | |
| Diện tích (Ha) | 5.413,1 | 6.048,0 | 111,7 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 198,0 | 194,2 | 98,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 107.204,0 | 117.433,2 | 109,5 |
| Đậu các loại | | | |
| Diện tích (Ha) | 805,5 | 1.126,0 | 139,8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 19,6 | 19,9 | 101,5 |
| Sản lượng (Tấn) | 1.574,8 | 2.236,6 | 142,0 |

3. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

| | Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019 | Ước tính Vụ Hè Thu năm 2020 | Vụ Hè Thu 2020 so với cùng kỳ (%) |
|--|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Tổng diện tích gieo trồng (Ha) | 59.381,2 | 54.699,0 | 92,1 |
| Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn) | 291.441,7 | 263.844,2 | 90,5 |
| Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm | | | |
| Lúa Hè Thu | | | |
| Diện tích (Ha) | 42.814,0 | 38.062,7 | 88,9 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 63,5 | 64,4 | 101,4 |
| Sản lượng (Tấn) | 271.838,1 | 245.118,5 | 90,2 |
| Ngô | | | |
| Diện tích (Ha) | 3.289,6 | 3.089,8 | 93,9 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 59,6 | 60,6 | 101,7 |
| Sản lượng (Tấn) | 19.603,6 | 18.725,7 | 95,5 |
| Khoai lang | | | |
| Diện tích (Ha) | 23,5 | 20,4 | 86,8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 53,0 | 52,5 | 99,1 |
| Sản lượng (Tấn) | 124,6 | 107,1 | 86,0 |
| Sắn | | | |
| Diện tích (Ha) | 1.835,7 | 1.133,1 | 61,7 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 253,4 | 247,9 | 97,8 |
| Sản lượng (Tấn) | 46.522,4 | 28.091,2 | 60,4 |
| Mía | | | |
| Diện tích (Ha) | 12,0 | 14,5 | 120,8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 393,7 | 454,3 | 115,4 |
| Sản lượng (Tấn) | 472,4 | 658,7 | 139,4 |
| Thuốc lá | | | |
| Diện tích (Ha) | 3,5 | 6,0 | 171,4 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 26,6 | 27,0 | 101,5 |
| Sản lượng (Tấn) | 9,3 | 16,2 | 174,2 |

3. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

| | Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019 | Ước tính Vụ Hè Thu năm 2020 | Vụ Hè Thu 2020 so với cùng kỳ (%) |
|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Cói | | | |
| Diện tích (Ha) | 79,1 | 76,1 | 96,2 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 70,2 | 70,5 | 100,4 |
| Sản lượng (Tấn) | 554,9 | 536,8 | 96,7 |
| Đậu tương | | | |
| Diện tích (Ha) | 41,2 | 33,7 | 81,8 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 23,8 | 23,7 | 99,6 |
| Sản lượng (Tấn) | 97,9 | 79,9 | 81,6 |
| Lạc | | | |
| Diện tích (Ha) | 1.638,0 | 1.646,0 | 100,5 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 29,3 | 29,1 | 99,3 |
| Sản lượng (Tấn) | 4.798,1 | 4.784,7 | 99,7 |
| Vừng | | | |
| Diện tích (Ha) | 2.129,0 | 2.823,6 | 132,6 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 9,2 | 9,4 | 102,2 |
| Sản lượng (Tấn) | 1.949,4 | 2.645,7 | 135,7 |
| Rau các loại | | | |
| Diện tích (Ha) | 4.821,2 | 4.974,7 | 103,2 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 183,3 | 191,2 | 104,3 |
| Sản lượng (Tấn) | 88.364,3 | 95.137,7 | 107,7 |
| Đậu/đỗ các loại | | | |
| Diện tích (Ha) | 654,5 | 701,7 | 107,2 |
| Năng suất (Tạ/ha) | 13,8 | 16,8 | 121,7 |
| Sản lượng (Tấn) | 901,2 | 1.175,9 | 130,5 |

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

| | Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 | Tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 | Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 | 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 |
|---|--|--|--|--|
| TOÀN NGÀNH | 105,09 | 102,00 | 105,84 | 104,98 |
| <i>Phân theo ngành kinh tế</i> | | | | |
| B. Khai khoáng | 101,07 | 106,32 | 86,10 | 101,50 |
| 07. Khai thác quặng kim loại | 106,52 | 103,17 | 86,65 | 95,91 |
| 08. Khai khoáng khác | 97,11 | 108,85 | 85,68 | 107,10 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 104,15 | 101,69 | 105,00 | 104,50 |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm | 98,19 | 107,09 | 103,90 | 99,57 |
| 11. Sản xuất đồ uống | 94,87 | 98,45 | 92,80 | 98,97 |
| 13. Dệt | 133,75 | 96,81 | 123,09 | 120,94 |
| 14. Sản xuất trang phục | 117,95 | 99,38 | 110,81 | 113,14 |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 65,50 | 94,01 | 71,25 | 55,68 |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 100,05 | 102,88 | 92,89 | 109,76 |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 111,38 | 95,53 | 111,52 | 121,84 |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại | 108,40 | 80,03 | 93,63 | 113,05 |
| 20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 112,23 | 95,22 | 98,91 | 106,23 |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 111,87 | 102,48 | 114,62 | 113,94 |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 113,17 | 101,72 | 125,55 | 124,91 |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 109,92 | 102,41 | 106,44 | 104,72 |
| 24. Sản xuất kim loại | 99,66 | 93,74 | 97,85 | 79,48 |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 103,49 | 102,77 | 112,08 | 106,00 |
| 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 74,90 | 110,27 | 72,08 | 74,60 |
| 27. Sản xuất thiết bị điện | 112,71 | 81,44 | 105,89 | 91,60 |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 117,59 | 92,90 | 148,15 | 97,88 |
| 29. Sản xuất xe có động cơ | 86,99 | 108,70 | 85,10 | 98,33 |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác | 88,91 | 107,94 | 93,58 | 92,14 |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 121,03 | 90,57 | 118,26 | 109,31 |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 31,10 | 94,59 | 26,78 | 36,91 |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 90,08 | 102,08 | 100,65 | 92,42 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 130,29 | 106,63 | 139,90 | 120,17 |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 130,29 | 106,63 | 139,90 | 120,17 |
| E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 103,31 | 100,32 | 103,71 | 104,19 |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 103,86 | 100,50 | 103,49 | 105,57 |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 102,68 | 100,11 | 103,97 | 102,68 |

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2020

| | Đơn vị tính | Thực hiện | Ước tính | Cộng dồn | Tháng 8 năm 2020 | | 8 tháng |
|--|----------------|-----------|-----------|------------|------------------|----------|--------------|
| | | tháng 7 | tháng 8 | 8 tháng | so với (%) | | 2020 so |
| | | năm | năm | năm | tháng 7 | cùng kỳ | với cùng kỳ |
| | | 2020 | 2020 | 2020 | năm 2020 | năm 2019 | năm 2019 (%) |
| Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | Tấn | 5.794 | 5.977 | 41.675 | 103,16 | 86,65 | 96,90 |
| Đá xây dựng khai thác | M ³ | 79.363 | 85.833 | 715.020 | 108,15 | 77,45 | 117,49 |
| Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh | Tấn | 1.209 | 1.305 | 8.878 | 107,94 | 102,43 | 94,13 |
| Tôm đông lạnh | Tấn | 69 | 88 | 684 | 127,54 | 57,89 | 54,76 |
| Sữa và kem chưa cô đặc | 1000 lít | 3.664 | 4.600 | 30.822 | 125,55 | 92,50 | 89,36 |
| Tinh bột sắn | Tấn | - | - | 48.701 | - | - | 102,88 |
| Thức ăn gia súc | Tấn | 99.323 | 109.051 | 727.816 | 109,79 | 107,90 | 97,77 |
| Thức ăn gia cầm | Tấn | 33.425 | 34.381 | 287.852 | 102,86 | 109,82 | 110,18 |
| Bia đóng chai | 1000 lít | 5.117 | 5.070 | 39.442 | 99,08 | 91,78 | 98,23 |
| Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm | 1000 cái | 307 | 292 | 2.389 | 95,11 | 129,78 | 128,58 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ | 1000 cái | 4.223 | 3.967 | 30.367 | 93,94 | 113,73 | 115,59 |
| Giày dép | 1000 đôi | 65 | 60 | 439 | 92,31 | 65,93 | 49,83 |
| Dăm gỗ | Tấn | 158.210 | 163.196 | 1.254.145 | 103,15 | 91,40 | 109,26 |
| Hộp, thùng bằng bìa cứng | 1000 chiếc | 3.421 | 3.269 | 25.253 | 95,56 | 112,45 | 122,68 |
| Báo in | Triệu trang | 1.210 | 923 | 10.894 | 76,28 | 100,33 | 118,85 |
| Sản phẩm in khác | Triệu trang | 1,00 | 1,00 | 8,00 | 100,00 | 100,00 | 88,89 |
| Ôxy | Tấn | 151 | 157 | 1.290 | 103,97 | 83,07 | 77,95 |
| Titan ôxit | Tấn | 744 | 652 | 6.045 | 87,63 | 91,06 | 133,68 |
| Phân khoáng hoặc phân hóa học | Tấn | 4.595 | 4.528 | 37.227 | 98,54 | 102,65 | 97,37 |
| Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu | Kg | 353 | 313 | 2.927 | 88,67 | 86,70 | 100,69 |
| Dung dịch đạm huyết thanh | Lít | 3.383.085 | 3.452.738 | 23.860.083 | 102,06 | 111,94 | 117,78 |
| Thuốc nước để tiêm | Lít | 14.022 | 15.470 | 116.675 | 110,33 | 134,56 | 113,60 |
| Bao và túi từ plastic | Tấn | 93 | 84 | 645 | 90,32 | 127,27 | 104,88 |
| Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ | Tấn | 66 | 74 | 526 | 112,12 | 90,24 | 91,96 |
| Plastic dạng sợi | Tấn | 213 | 226 | 1.530 | 106,10 | 106,60 | 108,82 |
| Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng | Tấn | 515 | 523 | 6.333 | 101,55 | 145,28 | 135,00 |
| Tấm, phiến, màng, lò và dải | Tấn | 103 | 112 | 897 | 108,74 | 147,37 | 165,19 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung | 1000 viên | 14.725 | 14.840 | 130.194 | 100,78 | 82,67 | 86,69 |
| Gạch và gạch khối xây dựng | 1000 viên | 2.403 | 3.355 | 28.460 | 139,62 | 80,55 | 90,45 |

5. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2020

| | Đơn vị tính | Thực hiện | Ước tính | Cộng dồn | Tháng 8 năm 2020 | | 8 tháng |
|---|---------------------|-----------|----------|-----------|------------------|----------|--------------|
| | | tháng 7 | tháng 8 | 8 tháng | so với (%) | | 2020 so |
| | | năm | năm | năm | tháng 7 | cùng kỳ | với cùng kỳ |
| | | 2020 | 2020 | 2020 | năm 2020 | năm 2019 | năm 2019 (%) |
| Bê tông trộn sẵn | M ³ | 19.618 | 20.081 | 146.527 | 102,36 | 113,54 | 101,59 |
| Đá ốp lát | M ² | 334.353 | 339.082 | 2.465.352 | 101,41 | 108,70 | 107,55 |
| Gang thỏi hợp kim | Tấn | 410 | 348 | 2.977 | 84,88 | 96,40 | 120,48 |
| Ống bằng sắt, thép | Tấn | 82 | 75 | 616 | 91,46 | 93,75 | 121,02 |
| Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại | Tấn | 1.012 | 879 | 7.806 | 86,86 | 101,38 | 61,76 |
| Cấu kiện thép và cột làm bằng thép... | Tấn | 8.658 | 8.986 | 65.925 | 103,79 | 112,42 | 93,70 |
| Tấm lợp bằng kim loại | Tấn | 32.663 | 33.900 | 246.889 | 103,79 | 110,72 | 123,47 |
| Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa | Cái | 185 | 204 | 1.671 | 110,27 | 72,08 | 74,60 |
| Quạt bàn, quạt tường, quạt trần | Cái | 83 | 85 | 547 | 102,41 | 103,66 | 88,08 |
| Bếp lò, vỉ lò, lò sấy | Chiếc | 2 | 1 | 17 | 50,00 | 100,00 | 100,00 |
| Máy cửa gỗ, cao su cứng | Cái | - | - | 2 | - | 0,00 | 12,50 |
| Máy bào, máy phay | Cái | 27 | 45 | 275 | 166,67 | 300,00 | 81,36 |
| Máy khác dùng để gia công gỗ | Cái | - | - | 9 | - | 0,00 | 17,65 |
| Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô | Cái | 2,00 | 2,00 | 8 | - | 66,67 | 36,36 |
| Máy và thiết bị cơ khí khác | Cái | 380 | 317 | 1.077 | 83,42 | 1981,25 | 251,64 |
| Ghế khác có khung bằng gỗ | Chiếc | 403.578 | 353.587 | 4.271.679 | 87,61 | 115,93 | 108,78 |
| Bàn bằng gỗ các loại | Chiếc | 221.884 | 195.118 | 2.237.950 | 87,94 | 127,21 | 109,49 |
| Hương cây | 1000 thẻ | 427 | 237 | 3.744 | 55,50 | 4,08 | 9,95 |
| Điện sản xuất | Triệu kwh | 59 | 69 | 344 | 116,95 | 222,58 | 152,21 |
| Điện thương phẩm | Triệu kwh | 201 | 210 | 1.488 | 104,48 | 107,69 | 109,25 |
| Nước uống được | 1000 m ³ | 3.039 | 3.054 | 21.838 | 100,49 | 103,49 | 105,56 |

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

| | Ước tính tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 |
|---|---|---|---|
| TOÀN NGÀNH | 99,83 | 100,36 | 99,78 |
| Phân theo ngành công nghiệp cấp I | | | |
| Khai khoáng | 99,87 | 80,06 | 81,00 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 99,81 | 101,11 | 100,21 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 100,00 | 98,76 | 103,66 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 100,10 | 99,60 | 98,91 |
| Phân theo ngành công nghiệp cấp II | | | |
| Khai thác quặng kim loại | 100,00 | 68,69 | 67,16 |
| Khai khoáng khác | 99,73 | 96,61 | 101,11 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 101,14 | 94,98 | 96,92 |
| Sản xuất đồ uống | 100,00 | 97,99 | 96,98 |
| Dệt | 100,00 | 137,64 | 123,87 |
| Sản xuất trang phục | 102,89 | 99,56 | 102,33 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 99,43 | 93,85 | 94,05 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 100,39 | 106,02 | 102,71 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 100,56 | 96,48 | 93,26 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 100,00 | 97,37 | 100,26 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 100,36 | 76,92 | 83,67 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 100,00 | 102,31 | 102,16 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 100,00 | 130,89 | 117,10 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 98,66 | 107,76 | 110,31 |
| Sản xuất kim loại | 100,00 | 85,29 | 48,37 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 100,32 | 106,95 | 98,74 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 100,00 | 91,89 | 90,24 |
| Sản xuất thiết bị điện | 100,00 | 100,00 | 73,28 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 100,00 | 81,82 | 74,66 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 97,97 | 102,85 | 101,93 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 75,00 | 7,83 | 4,50 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 100,00 | 98,76 | 103,66 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 100,27 | 100,55 | 98,56 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 100,00 | 99,07 | 99,11 |
| Phân theo loại hình doanh nghiệp | | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 100,06 | 98,88 | 98,54 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 99,81 | 100,35 | 99,74 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100,00 | 102,25 | 101,91 |

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Ước tính 8 tháng năm 2020 | 8 tháng 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%) | 8 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|--|
| TỔNG SỐ | 947.863 | 954.767 | 4.548.853 | 55,9 | 145,6 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 552.310 | 561.393 | 2.722.462 | 50,9 | 135,1 |
| - Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 270.565 | 299.196 | 1.138.451 | 52,9 | 126,7 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 255.668 | 270.115 | 1.038.146 | 71,0 | 135,0 |
| - Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 60.661 | 61.251 | 328.102 | 34,3 | 105,4 |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 121.432 | 56.061 | 690.845 | 66,4 | 244,4 |
| - Xổ số kiến thiết | 18.661 | 5.660 | 76.362 | 66,4 | 96,7 |
| - Vốn khác | 80.991 | 139.225 | 488.702 | 44,9 | 110,0 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 282.890 | 277.324 | 1.299.053 | 46,5 | 169,0 |
| - Vốn cân đối ngân sách huyện | 196.225 | 196.652 | 820.887 | 38,1 | 179,6 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 139.622 | 180.590 | 685.005 | 34,3 | 179,1 |
| - Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 54.662 | 48.521 | 279.143 | 43,8 | 161,8 |
| - Vốn khác | 32.003 | 32.151 | 199.023 | - | 143,0 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 112.663 | 116.050 | 527.338 | - | 155,1 |
| - Vốn cân đối ngân sách xã | 56.512 | 59.814 | 263.377 | - | 121,5 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 52.113 | 50.116 | 227.659 | - | 139,8 |
| - Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 36.521 | 36.592 | 175.557 | - | 277,7 |
| - Vốn khác | 19.630 | 19.644 | 88.404 | - | 147,3 |

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| | Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 | Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 so với (%) | |
|--|---|--|----------------------|
| | | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm trước |
| 1. Tổng nguồn vốn huy động | 69.660 | 109,32 | 113,26 |
| 2. Tổng dư nợ cho vay | 78.438 | 101,01 | 104,13 |
| 3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%) | 1,87 | - | - |

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 | | Ước tính tháng 8 năm 2020 so với (%) | | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------|--|
| | | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng trước | Cùng kỳ năm trước | |
| TỔNG SỐ | 7.226.852 | 6.826.681 | 49.858.766 | 100,0 | 94,5 | 103,7 | 102,1 |
| Phân theo loại hình kinh tế | | | | | | | |
| Nhà nước | 179.737 | 148.810 | 1.202.704 | 2,4 | 82,8 | 90,0 | 98,9 |
| Ngoài Nhà nước | 7.039.228 | 6.671.822 | 48.620.127 | 97,5 | 94,7 | 104,1 | 102,7 |
| Tập thể | 2.775 | 2.872 | 23.291 | 0,1 | 103,5 | 85,2 | 80,9 |
| Cá thể | 4.866.882 | 4.620.021 | 33.770.514 | 67,7 | 94,9 | 106,3 | 102,6 |
| Tư nhân | 2.169.571 | 2.048.929 | 14.826.322 | 29,7 | 94,4 | 99,4 | 103,1 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 7.887 | 6.049 | 35.935 | 0,1 | 76,7 | 84,8 | 75,9 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | | | |
| Thương nghiệp | 5.821.496 | 5.747.899 | 42.017.253 | 84,3 | 98,7 | 108,4 | 105,9 |
| Khách sạn, nhà hàng | 965.356 | 722.804 | 5.286.216 | 10,6 | 74,9 | 82,7 | 84,8 |
| Du lịch lữ hành | 8.026 | 2.565 | 27.408 | 0,1 | 32,0 | 36,3 | 58,1 |
| Dịch vụ | 431.974 | 353.413 | 2.527.889 | 5,0 | 81,8 | 87,9 | 87,1 |

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Ước tính 8 tháng năm 2020 | Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) | 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|--|
| TỔNG SỐ | 5.821.496 | 5.747.899 | 42.017.253 | 108,4 | 105,9 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 2.757.019 | 2.822.360 | 20.249.306 | 117,9 | 109,7 |
| Hàng may mặc | 375.059 | 363.548 | 2.797.051 | 110,2 | 107,4 |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 706.616 | 691.466 | 5.058.031 | 103,8 | 105,1 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục | 42.890 | 41.496 | 313.097 | 97,0 | 101,3 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 477.996 | 477.963 | 3.057.718 | 103,2 | 104,6 |
| Ô tô các loại | 46.028 | 44.037 | 360.897 | 91,3 | 88,1 |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) | 221.475 | 197.367 | 1.645.820 | 90,6 | 91,8 |
| Xăng, dầu các loại | 560.357 | 473.328 | 4.034.534 | 87,9 | 99,5 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 117.176 | 111.984 | 877.394 | 104,3 | 103,1 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 126.785 | 130.973 | 900.511 | 105,3 | 109,5 |
| Hàng hóa khác | 289.226 | 293.617 | 2.010.474 | 107,9 | 104,9 |
| SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 100.869 | 99.760 | 712.420 | 101,3 | 101,5 |

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Ước tính 8 tháng năm 2020 | Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) | 8 tháng so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|--|
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 965.356 | 722.804 | 5.286.216 | 82,7 | 84,8 |
| Dịch vụ lưu trú | 49.533 | 26.686 | 231.433 | 56,4 | 70,8 |
| Dịch vụ ăn uống | 915.823 | 696.118 | 5.054.783 | 84,2 | 85,5 |
| Du lịch lữ hành | 8.026 | 2.565 | 27.408 | 36,3 | 58,1 |
| Dịch vụ tiêu dùng khác | 431.974 | 353.413 | 2.527.889 | 87,9 | 87,1 |

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

| | Thực hiện tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 | | Ước tính tháng 8 năm 2020 so với (%) | | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------|---|-------------------------|--|
| | | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng trước | Cùng kỳ năm trước | |
| | | | | | | | |
| TỔNG TRỊ GIÁ | 87.507 | 73.744 | 689.963 | 100,0 | 84,3 | 91,6 | 115,4 |
| Kinh tế Nhà nước | 391 | 940 | 31.881 | 4,6 | 240,4 | 21,5 | 134,2 |
| Kinh tế tư nhân | 76.716 | 66.519 | 594.400 | 86,2 | 86,7 | 97,4 | 115,2 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 10.400 | 6.285 | 63.682 | 9,2 | 60,4 | 79,9 | 110,0 |
| Chia theo mặt hàng chủ yếu | | | | | | | |
| Hàng thủy sản | 5.894 | 7.158 | 42.333 | 6,1 | 121,4 | 99,0 | 76,2 |
| Gạo | 391 | 940 | 31.881 | 4,6 | 240,4 | 21,5 | 134,2 |
| Sấn và các sản phẩm từ sấn | 1.153 | 2.429 | 16.680 | 2,4 | 210,7 | 91,6 | 102,6 |
| Quặng và khoáng sản khác | 4.078 | 1.974 | 31.694 | 4,6 | 48,4 | 49,8 | 112,7 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | 8.616 | 7.415 | 76.123 | 11,0 | 86,1 | 158,4 | 201,7 |
| Gỗ | 25.099 | 17.989 | 157.881 | 22,9 | 71,7 | 83,9 | 122,6 |
| Sản phẩm gỗ | 23.463 | 23.973 | 212.413 | 30,8 | 102,2 | 171,4 | 119,9 |
| Hàng dệt, may | 17.493 | 10.765 | 108.183 | 15,7 | 61,5 | 55,7 | 100,2 |
| Giày dép các loại | 476 | 270 | 3.425 | 0,5 | 56,7 | 57,1 | 51,9 |
| Sản phẩm từ sắt thép | 71 | 36 | 570 | 0,1 | 50,7 | 225,0 | 159,7 |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng | 99 | 50 | 712 | 0,1 | 50,5 | 54,9 | 120,9 |
| Hàng hoá khác | 674 | 745 | 8.068 | 1,2 | 110,5 | 32,5 | 54,6 |

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

| | Thực hiện tháng 7 năm 2020 | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 | | Ước tính tháng 8 năm 2020 so với (%) | | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------|--|
| | | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng trước | Cùng kỳ năm trước | |
| TỔNG TRỊ GIÁ | 28.848 | 24.446 | 195.493 | 100,0 | 84,7 | 79,4 | 78,7 |
| Kinh tế Nhà nước | - | - | - | - | - | - | - |
| Kinh tế tư nhân | 21.821 | 19.271 | 151.668 | 77,6 | 88,3 | 79,9 | 79,7 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 7.027 | 5.175 | 43.825 | 22,4 | 73,6 | 77,5 | 75,6 |
| Chia theo mặt hàng chủ yếu | | | | | | | |
| Hàng thuỷ sản | 2.893 | 2.390 | 21.517 | 11,0 | 82,6 | 70,1 | 76,9 |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | 7.430 | 6.000 | 36.078 | 18,5 | 80,8 | 120,2 | 110,8 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm | 1.032 | 1.107 | 10.613 | 5,4 | 107,3 | 76,3 | 94,4 |
| Phân bón | 1.540 | - | 8.547 | 4,4 | - | - | 51,9 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | 3.029 | 3.428 | 25.024 | 12,8 | 113,2 | 65,7 | 93,9 |
| Vải các loại | 914 | 1.193 | 9.839 | 5,0 | 130,5 | 85,8 | 69,1 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 7.219 | 5.453 | 37.799 | 19,3 | 75,5 | 91,2 | 90,8 |
| Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép | 3 | - | 210 | 0,1 | - | - | 8,2 |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng | 3.438 | 3.378 | 31.391 | 16,1 | 98,3 | 94,0 | 51,5 |
| Hàng hoá khác | 1.350 | 1.497 | 14.475 | 7,4 | 110,9 | 66,9 | 103,3 |

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 năm 2020

| | <i>Đơn vị tính: %</i> |
|-------------------------------------|---|
| | Tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 |
| 1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 100,27 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 100,85 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Lương thực | 103,03 |
| Thực phẩm | 100,99 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 100,01 |
| Đồ uống và thuốc lá | 100,00 |
| May mặc, mũ nón, giày dép | 100,04 |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 99,94 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 100,00 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 100,00 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Dịch vụ y tế | 100,00 |
| Giao thông | 100,14 |
| Bưu chính viễn thông | 100,00 |
| Giáo dục | 99,74 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Dịch vụ giáo dục | 100,00 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 99,89 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác | 100,04 |
| 2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 105,12 |
| 3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 99,94 |

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Ước tính 8 tháng năm 2020 | Tháng 8 năm 2020 so với Tháng 7 năm năm 2020 (%) | Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) | 8 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---|--|--|
| TỔNG SỐ | 577.409,6 | 4.286.683,8 | 90,1 | 98,0 | 91,6 |
| <i>Vận tải hành khách</i> | 105.467,2 | 775.748,9 | 75,3 | 70,9 | 65,1 |
| Đường bộ | 105.233,5 | 774.084,9 | 75,3 | 70,9 | 65,1 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường thủy | 233,7 | 1.664,0 | 90,9 | 85,1 | 90,2 |
| Đường hàng không | - | - | | | |
| <i>Vận tải hàng hóa</i> | 374.329,3 | 2.715.044,7 | 93,8 | 105,3 | 96,8 |
| Đường bộ | 374.014,6 | 2.713.101,2 | 93,8 | 105,4 | 96,8 |
| Đường sắt | - | - | | | |
| Đường thủy | 314,6 | 1.943,6 | 97,9 | 83,5 | 96,6 |
| Đường hàng không | - | - | | | |
| <i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i> | 97.507,8 | 795.149,1 | 96,1 | 114,4 | 116,3 |
| <i>Bưu chính, chuyển phát</i> | 105,3 | 741,1 | 106,4 | 107,4 | 113,9 |

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2020

| | Ước tính tháng 8 năm 2020 | Ước tính 8 tháng năm 2020 | Tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 (%) | Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) | 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|--|--|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 2.474,1 | 18.989,6 | 75,3 | 64,7 | 62,3 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 2.450,3 | 18.829,4 | 75,1 | 64,5 | 62,1 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 23,8 | 160,2 | 95,0 | 86,9 | 89,2 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn HK.km) | 262.057,3 | 1.926.536,0 | 75,2 | 71,0 | 65,2 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 261.835,9 | 1.925.057,7 | 75,2 | 71,0 | 65,1 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 221,3 | 1.478,3 | 94,5 | 89,0 | 91,3 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 2.137,6 | 14.941,8 | 99,5 | 101,7 | 91,8 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 2.135,9 | 14.930,9 | 99,5 | 101,7 | 91,7 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 1,7 | 10,9 | 97,7 | 87,5 | 97,1 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 326.131,1 | 2.364.986,3 | 93,9 | 106,3 | 97,3 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 324.912,5 | 2.357.092,0 | 93,8 | 106,4 | 97,3 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 1.218,6 | 7.894,3 | 97,0 | 84,2 | 96,5 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ | | | | | |
| | 1.145,0 | 8.330,5 | 99,1 | 127,3 | 113,0 |

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2020

| | Đơn vị tính | Tháng 8 năm 2020 | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 | Tháng 8 năm 2020 so với (%) | | Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%) |
|--|-------------|------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--|
| | | | | Tháng trước | Cùng kỳ năm trước | |
| 1. Tai nạn giao thông | | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 14 | 108 | 82,4 | 70,0 | 79,4 |
| Đường bộ | " | 13 | 106 | 76,5 | 65,0 | 79,7 |
| Đường sắt | " | 1 | 2 | - | - | 66,7 |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người chết | Người | 11 | 80 | 110,0 | 110,0 | 87,9 |
| Đường bộ | " | 10 | 77 | 100,0 | 100,0 | 87,5 |
| Đường sắt | " | 1 | 3 | - | - | 100,0 |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | 6 | 54 | 60,0 | 40,0 | 58,1 |
| Đường bộ | " | 6 | 54 | 60,0 | 40,0 | 58,1 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| 2. Cháy, nổ | | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 10 | 35 | 250,0 | 47,6 | 41,7 |
| + Số vụ cháy | " | 10 | 35 | 250,0 | 47,6 | 41,7 |
| + Số vụ nổ | " | - | - | - | - | - |
| Số người bị chết do cháy, nổ | Người | - | 1 | - | - | - |
| Số người bị thương do cháy, nổ | " | - | - | - | - | - |
| Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ | Triệu đồng | 162,0 | 35.142,0 | 101,3 | 9,1 | 112,7 |
| 3. Vi phạm môi trường | | | | | | |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện | Vụ | 4 | 257 | 9,3 | 12,1 | 148,6 |
| Số vụ đã xử lý | " | 1 | 201 | 2,3 | 3,7 | 150,0 |
| Số tiền xử phạt | Triệu đồng | 37,5 | 1.816,2 | 7,6 | 20,5 | 278,9 |

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 8/2020 tính từ ngày 15/7/2020 đến ngày 14/8/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 8/2020 tính từ ngày 19/7/2020 đến ngày 18/8/2020